

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓ NÚI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓ NÚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOUNTAIN WIND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MOUNTAIN WIND.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110009622

3. Ngày thành lập: 25/05/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9A Ngõ 38 đường Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901996666

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác. (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm bán buôn động vật sống)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm (không bao gồm kinh doanh thực phẩm chức năng)	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch, vải bạt, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn cao su, mặt hàng nhựa, hạt nhựa, chất dẻo, vật tư phục vụ ngành nhựa;	4669
29.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ đấu giá)	8299
33.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
34.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

35.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
36.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
37.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
38.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
39.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
40.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
41.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
42.	Lập trình máy vi tính	6201
43.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
44.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử Thiết lập website thương mại điện tử bán hàng Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử Dịch vụ phần mềm	6209
45.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, từ dữ liệu do khách hàng cung cấp. - Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web.... - Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.	6311
46.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312

47.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (trừ hoạt động báo chí)	6399
48.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
49.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
50.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
51.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
52.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: khảo sát xây dựng lập thiết kế quy hoạch xây dựng thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng tư vấn giám sát thi công xây dựng kiểm định xây dựng tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoạt động đầu tư xây dựng hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng	7110
53.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
54.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
55.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
56.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
59.	Quảng cáo	7310

60.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thi; - Hoạt động trang trí nội thất.	7410
62.	Hoạt động nhiếp ảnh (loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
63.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền) - Hoạt động bởi các đại lý hoặc các đại lý thay mặt cá nhân thường liên quan đến việc tuyển dụng người cho điện ảnh, âm nhạc hoặc thể thao, giải trí khác hoặc sắp xếp sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh... với nhà xuất bản hoặc nhà sản xuất... (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập)	7490
64.	Cho thuê xe có động cơ	7710
65.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
66.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
68.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quán bar);	4723
71.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
72.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
73.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
74.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
75.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
76.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
77.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
78.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
79.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

80.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
81.	Sản xuất đường	1072
82.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
83.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
84.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
85.	Sản xuất chè	1076
86.	Sản xuất cà phê	1077
87.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
88.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
89.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
90.	Sản xuất rượu vang	1102
91.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
92.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
93.	Sản xuất sợi	1311
94.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
95.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
96.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
97.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
98.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
99.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

100.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Cụ thể: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.	1399
101.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
102.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
103.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
104.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
105.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
106.	Sản xuất giày, dép	1520
107.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quần gỗ	1610
108.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
109.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
110.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
112.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
113.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
114.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

115.	In ấn	1811
116.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
117.	Sao chép bản ghi các loại	1820
118.	Sản xuất than cốc	1910
119.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
120.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
121.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
122.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
123.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
124.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
125.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con người)	2023
126.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
127.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
128.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
129.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
130.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
131.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
132.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
133.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
134.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
135.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
136.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
137.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
138.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
139.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
140.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
141.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
142.	Đúc sắt, thép	2431
143.	Đúc kim loại màu	2432
144.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
145.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
146.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
147.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
148.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

149.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
150.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
151.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
152.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
153.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
154.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
155.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
156.	Sản xuất đồng hồ	2652
157.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
158.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
159.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
160.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
161.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
162.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
163.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
164.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
165.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
166.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
167.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
168.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
169.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
170.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
171.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
172.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
173.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
174.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
175.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
176.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
177.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
178.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
179.	Sản xuất máy luyện kim	2823
180.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
181.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
182.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

183.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
184.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
185.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
186.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
187.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
188.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
189.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
190.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
191.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;	4784
192.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
193.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4789
194.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
195.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (trừ đấu giá)	4799
196.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
197.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
198.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

199.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
200.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
201.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4931
202.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;	4932
203.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
204.	Vận tải đường ống	4940
205.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
206.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
207.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
208.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
209.	Bốc xếp hàng hóa	5224
210.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
211.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	5229
212.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
213.	Cơ sở lưu trú khác	5590
214.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	5610
215.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	5621
216.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	5629

217.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	5630
218.	Xuất bản phần mềm	5820
219.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video (Loại trừ hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
220.	Hoạt động hậu kỳ	5912
221.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (loại trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
222.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
223.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
224.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
225.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu;	7730
226.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (loại trừ hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
227.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
228.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
229.	Đại lý du lịch	7911(Chính)
230.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế Kinh doanh lữ hành nội địa	7912
231.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
232.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

233.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
234.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
235.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
236.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
237.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
238.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
239.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
240.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
241.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
242.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
243.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
244.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
245.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
246.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
247.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
248.	Sản xuất nhạc cụ	3220
249.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
250.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
251.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
252.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất các sản phẩm cho con người: tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, bút kẻ lông mày; - Hoạt động nhồi bông thú.	3290
253.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
254.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
255.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
256.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
257.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
258.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
259.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
260.	Sản xuất điện	3511

261.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
262.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
263.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3600
264.	Thoát nước và xử lý nước thải (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3700
265.	Thu gom rác thải không độc hại (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3811
266.	Thu gom rác thải độc hại (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3812
267.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3821
268.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3822
269.	Tái chế phế liệu (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3830
270.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3900
271.	Xây dựng nhà để ở	4101
272.	Xây dựng nhà không để ở	4102
273.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
274.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
275.	Xây dựng công trình điện	4221
276.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
277.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
278.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.	4229

279.	Xây dựng công trình thủy	4291
280.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
281.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
282.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. (không bao gồm chia tách với cải tạo đất)	4299
283.	Phá dỡ (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	4311
284.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	4312
285.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
286.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
287.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
288.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
289.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch, xi măng, vữa, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...	4752
290.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
291.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình khác	4759
292.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
293.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
294.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

295.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)	4764
296.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
297.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thuốc, mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người)	4772
298.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ Bán lẻ vàng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 5.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ANH DŨNG	Số nhà 2, ngõ 309 đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000	0010780265 52	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000		

2	HÀ MẠNH THẮNG	Số 1 phố Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	20,000	001079031377	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	20,000		
3	PHÙNG HỮU VIỆT ANH	Số 8 Lô 15A đường Trung Yên 3, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	20,000	036079000489	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	20,000		
4	HÀ MẠNH HÙNG	Số nhà 158 Tiểu khu 2, Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	20,000	113100738	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	20,000		

5	HOÀNG KIÊN CƯỜNG	P813 Tầng 8-A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000	0010770045 28
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **HOÀNG KIÊN CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 21/06/1977

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001077004528

Ngày cấp: 20/03/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: *P813 Tầng 8-A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P813 Tầng 8-A6 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội